

**63/2024 – VIỆT NAM – VÙNG NƯỚC CẢNG BIỂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU –
LUỒNG VŨNG TÀU – THỊ VẢI – Phiên bản mới**

Phiên bản mới sản xuất ngày 06 tháng 6 năm 2024.

Số hiệu	Tên hải đồ, giới hạn khung và ghi chú khác	Tỷ lệ	Phiên bản, ngày
VN4TV001	Luồng hàng hải Vũng Tàu – Thị Vải	1:25.000	Phiên bản 3, Tháng 6 năm 2024
	10°13.67'N - 10°26.93'N, 106°57.42'E - 107°06.20'E		
	Bao gồm các thay đổi: đường đồng mức, độ sâu phao.		
Số hiệu	Tên hải đồ, giới hạn khung và ghi chú khác	Tỷ lệ	Phiên bản, ngày
VN4TV002	Luồng hàng hải Vũng Tàu – Thị Vải	1:25.000	Phiên bản 3, Tháng 6 năm 2024
	10°26.93'N - 10°40.22'N, 106°57.42'E - 107°06.20'E		
	Bao gồm các thay đổi: đường đồng mức, độ sâu, phao.		

(Tất cả các vị trí được tham chiếu theo hệ tọa độ WGS 84)

**63/2024 – VIET NAM – BA RIA – VUNG TAU SEA PORT WATER – VUNG TAU – THI
VAI CHANNEL – New Edition**

New edition charts published 6th June 2024.

Chart No.	Chart name, frame limits and other remarks	Scale	Edition, date
VN4TV001	Vung Tau – Thi Vai channel	1:25.000	Edition 3, June 2024
	10°13.67'N - 10°26.93'N, 106°57.42'E - 107°06.20'E		
	Includes changed informations: depth contour, depths, buoy.		
Chart No.	Chart name, frame limits and other remarks	Scale	Edition, date
VN4TV002	Vung Tau – Thi Vai channel	1:25.000	Edition 3, June 2024
	10°26.93'N - 10°40.22'N, 106°57.42'E - 107°06.20'E		
	Includes changed informations: depth contour, depths, buoy.		

(All positions are affected to WGS 84 Datum)
